TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13 - GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2025/DSST
Ngày 31/12/2025
"Về việc: Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - GIA LAI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Huy Viễn.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Hưng.
2. Bà Ngô Thị Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tình – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Gia Lai tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Quang Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 13 - Gia Lai (cơ sở 2, số A T, xã K, tỉnh Gia Lai) xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 33/2023/TLST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2023, về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2025/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 56/2025/QĐST-DS, ngày 05 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N; Địa chỉ: B L, phường B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người được ủy quyền khởi kiện và tham gia tố tụng: Ông Hoàng Văn L, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh K; địa chỉ: B N, xã K, tỉnh Gia Lai (*Văn bản ủy quyền số 2665/QĐ-NHNo-PC, ngày 01/12/2022 của Tổng Giám đốc Ngân hàng N).*

Người được ủy quyền lại: Bà Đoàn Thị Như H, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh K; địa chỉ: B N, xã K, tỉnh Gia Lai (*Văn ủy quyền số 15/2023/NHNo KCR-UQL, ngày 25/10/2023 của Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh K).*

Bà H có mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Đình V1, sinh năm 1994 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn I, xã Y, huyện K, tỉnh Gia Lai (nay là Thôn I, xã K, tỉnh Gia Lai) - Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện đề ngày 20/10/2023, Bản tự khai và ý kiến tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày: Ngày 28/4/2022, ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C có thỏa thuận vay của Ngân hàng N thông qua chi nhánh huyện K (nay là chi nhánh K) số tiền 150.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5013LAV202200397 và Giấy nhận nợ số 5013-LDS-202200662, ngày 18/4/2022 với lãi suất vay là 10,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả là 10%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 18/4/2023, phân kỳ trả lãi là 3 tháng 1 kỳ vào ngày 28. Đây là khoản vay có bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 220414.03/HĐTC, ngày 15/4/2022 được Ủy ban nhân dân xã Y chứng thực cùng ngày và Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C ký ngày 15/4/2022, tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất của ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C được công nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số seri CN 358596 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G cấp ngày 07/01/2019. Sau khi vay, ông V1 và bà C đã trả tiền lãi đến hết ngày 31/01/2023, riêng khoản nợ gốc thì ông bà chưa trả. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm hôm nay (ngày 31/12/2025) thì tổng dư nợ của ông V1 và bà C tại Ngân hàng là 227.910.053 đồng, trong đó nợ gốc là 150.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 3.797.260 đồng, nợ lãi chậm trả là 1.027.861 đồng và nợ lãi quá hạn là 73.084.932 đồng. Hiện tại, khoản vay này đã chuyển thành nợ quá hạn từ ngày 19/4/2023 do bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N như đã cam kết tại hợp đồng tín dụng. Chính vì vậy, Ngân hàng N thông qua Chi nhánh K khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C phải trả cho Ngân hàng N thông qua Chi nhánh K số tiền gốc và lãi tính đến hết ngày 31/12/2025 là 230.547.877 đồng cũng như yêu cầu ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 5013LAV202200397, ngày 18/4/2022 kể từ ngày 01/01/2026 cho đến ngày thực tế ông bà trả hết nợ gốc cho Ngân hàng N thông qua Chi nhánh K. Ngoài ra, tại Đơn khởi kiện Ngân hàng N còn yêu cầu nếu ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng N thông qua chi nhánh K có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của ông V1 và bà C để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng N thì Ngân hàng N thông qua Chi nhánh K có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu của ông V1 và bà C để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa để phù hợp với thỏa thuận của hai bên tại điểm g khoản 2 Điều 7 của Hợp đồng tín dụng số 5013LAV202200397, ngày 18/4/2022 thì Ngân hàng N xin thay đổi nội dung này thành: Nếu ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng N thông qua chi nhánh K có quyền yêu cầu cơ quan

thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của ông V1 và bà C để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý nợ nhưng không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng N thì ông V1 và bà C có trách nhiệm tiếp tục trả đầy đủ nợ gốc và lãi tiền vay cho Ngân hàng N.

2. Về phía bị đơn trong vụ án là ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn I, xã Y, huyện K, tỉnh Gia Lai (nay là thôn I, xã K, tỉnh Gia Lai). Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tống đạt đầy đủ và hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng ông V1 và bà C vắng mặt, không tham gia tố tụng và không có văn bản trình bày ý kiến hay yêu cầu gì.

3. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Gia Lai tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ từ các hợp đồng tín dụng và trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Ngân hàng N ủy quyền cho Chi nhánh K khởi kiện ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C có địa chỉ cư trú tại thôn I, xã Y, huyện K, tỉnh Gia Lai (nay là thôn I, xã K, tỉnh Gia Lai) để yêu cầu ông bà trả nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số 170828.19/HĐTD mà hai bên đã ký kết vào ngày 28/8/2017. Do đó, đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng tín dụng và Tòa án nhân dân huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 13 - Gia Lai) thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo định tại các Điều 26, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn trong vụ án là ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để trình bày ý kiến, hòa giải và tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng đều vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông V1 và bà C theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự và ông bà phải chịu hậu quả của việc không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngoài ra, Hội

đồng xét xử sẽ căn cứ vào lời khai của nguyên đơn cũng như các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng để xem xét, quyết định về vụ án là phù hợp.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Vào ngày 28/4/2022, ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C có thỏa thuận vay của Ngân hàng N thông qua chi nhánh huyện K (nay là chi nhánh K) số tiền 150.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5013LAV202200397 và Giấy nhận nợ số 5013-LDS-202200662, ngày 18/4/2022 với lãi suất vay là 10,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả là 10%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 18/4/2023, phân kỳ trả lãi là 3 tháng 1 kỳ vào ngày 28. Đây là khoản vay có bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 220414.03/HĐTC, ngày 15/4/2022 được Ủy ban nhân dân xã Y chứng thực cùng ngày và Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C ký ngày 15/4/2022, tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất của ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C được công nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số seri CN 358596 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G cấp ngày 07/01/2019. Sau khi vay, ông V1 và bà C đã trả tiền lãi cho Ngân hàng đến hết ngày 31/01/2023, riêng khoản nợ gốc thì ông bà chưa trả. Hiện tại, khoản vay này đã chuyển thành nợ quá hạn từ ngày 19/4/2023 do bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N như đã cam kết tại hợp đồng tín dụng. Chính vì vậy, Ngân hàng N thông qua Chi nhánh K khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C phải trả cho Ngân hàng N tổng số tiền gốc và lãi tính đến hết ngày 31/12/2025 (là ngày xét xử sơ thẩm) là 227.910.053 đồng, trong đó nợ gốc là 150.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 3.797.260 đồng, nợ lãi chậm trả là 1.027.861 đồng và nợ lãi quá hạn là 73.084.932 đồng.

Xét việc Ngân hàng N thông qua chi nhánh huyện K (nay là chi nhánh K) với ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C ký kết hợp đồng hợp đồng tín dụng nói trên là hoàn toàn tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Dân sự và tại các Điều 91 và 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 nên giữa hai bên phát sinh quyền và nghĩa vụ. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, mặc dù đã đến hạn trả gốc và lãi định kỳ nhưng bên vay không trả là vi phạm vào những cam kết mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng nên khoản vay trên đã chuyển sang nợ quá hạn. Chính vì vậy, Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông V1, bà C phải trả nợ gốc và lãi phát sinh là có căn cứ.

Xét việc thỏa thuận về mức lãi suất vay của các bên trong Hợp đồng tín dụng là phù hợp với Điều 11 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Tại phiên tòa, nguyên đơn cung cấp bảng tính lãi phù hợp với chính sách lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, đúng theo quy định tại các Điều 91 và 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 và phù hợp với Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Đối chiếu bảng sao kê về lãi suất do nguyên đơn cung cấp thì tính đến

ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31/12/2025) ông V1 và bà C còn nợ Ngân hàng N số tiền lãi trong hạn là 3.747.945 đồng, lãi chậm trả là 1.013.485 đồng và lãi quá hạn là 73.084.932 đồng.

Như vậy, đủ cơ sở để buộc ông V1 và bà C phải trả cho Ngân hàng N số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 3.797.260 đồng, nợ lãi chậm trả là 1.027.861 đồng và nợ lãi quá hạn là 73.084.932 đồng.

Xét Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 220414.03/HĐTC, ngày 15/4/2022 giữa Ngân hàng N với ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C được Ủy ban nhân dân xã Y chứng thực cùng ngày được giao kết hoàn toàn tự nguyện, đúng thủ tục và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm nên phát sinh hiệu lực. Tài sản thế chấp bao gồm: Quyền sử dụng đối với thửa đất số 80, tờ bản đồ số 22, diện tích 100m^2 đất ở tại nông thôn (địa chỉ thửa đất tại thôn I, xã K, tỉnh Gia Lai hiện nay), đất đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số seri CN 358596, ngày 07/01/2019 mang tên ông Lê Đình V1.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với hiện trạng tài sản thế chấp. Kết quả cho thấy, hiện trạng tài sản được xem xét là phù hợp với tài sản đã thế chấp, thửa đất thế chấp có địa chỉ tại thôn I, xã K, tỉnh Gia Lai hiện nay được xác định là thửa đất số 80, tờ bản đồ số 22, diện tích 100m^2 đất ở tại nông thôn; tài sản gắn liền với đất gồm có 01 căn nhà 01 tầng có quy mô xây dựng 50m^2, có kết cấu: Móng xây đá, tường xây gạch, mái lợp tole.

Xét nội dung và hình thức của Hợp đồng thế chấp nói trên đã đảm bảo đúng theo quy định tại các Điều 117, 118, 119, 317, 318 và 319 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm. Chính vì vậy, trong trường hợp ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C không trả được nợ thì Ngân hàng N thông qua Ngân hàng N - Chi nhánh K có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản mà ông V1 và bà C đã thế chấp để thu hồi nợ.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc "Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng N thì Ngân hàng N thông qua Chi nhánh huyện K có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu của ông V1 và bà C để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật" thì tại phiên tòa nguyên đơn xin thay đổi thành "Trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý nợ nhưng không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng N thông qua Ngân hàng N - Chi nhánh K thì ông V1 và bà C có trách nhiệm tiếp tục trả đầy đủ nợ gốc và lãi tiền vay cho Ngân hàng N thông qua Ngân hàng N - Chi nhánh K" là có cơ sở để chấp nhận bởi nội dung này là phù hợp với thỏa thuận của hai bên khi xác lập Hợp đồng tín dụng số 5013LAV202200397, ngày 18/4/2022.

[3]. Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đối với nội dung vụ án là phù hợp với các quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với hiện trạng tài sản thế chấp. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đã chi hết là 2.100.000 đồng. Ngân hàng N thông qua Ngân hàng N - chi nhánh K đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền nói trên để chi phí cho buổi xem xét, thẩm định tại chỗ. Do đó, ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C phải hoàn trả lại cho Ngân hàng N thông qua Chi nhánh K toàn bộ số tiền 2.100.000 đồng đó.

[5]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ trả nợ.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 244, 264, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 119, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự; các Điều 91 và 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C phải trả cho Ngân hàng N thông qua Ngân hàng N - Chi nhánh K tổng số tiền là 227.910.053 đồng (Hai trăm hai mươi bảy triệu chín trăm mười nghìn không trăm năm mươi ba đồng), trong đó bao gồm các khoản nợ gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), nợ lãi trong hạn là 3.797.260 đồng (Ba triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm sáu mươi đồng), nợ lãi chậm trả là 1.027.861 đồng (Một triệu không trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi mốt đồng) và nợ lãi quá hạn là 73.084.932 đồng (Bảy mươi ba triệu không trăm tám mươi tư nghìn chín trăm ba mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

- Xử lý tài sản thế chấp: Trong trường hợp ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C không trả được nợ thì Ngân hàng N thông qua Ngân hàng N - Chi nhánh K có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp của ông V1 và bà C để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 220414.03/HĐTC, ngày 15/4/2022 được Ủy ban nhân dân xã Y chứng thực cùng ngày do ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C đứng tên bên thế chấp; tài sản thế chấp bao gồm 100m^2 đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 22 (tại thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản gắn liền với đất gồm có 01 căn nhà 01 tầng có quy mô xây dựng 50m^2, có kết cấu: Móng xây đá, tường xây gạch, mái lợp tole); địa chỉ đất và tài sản nói trên tại: Thôn I, xã K, tỉnh Gia Lai hiện nay (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số seri CN 358596 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp ngày 07/01/2019 mang tên ông Lê Đình V1).

Trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý nợ đối với ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C nhưng không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng N thông qua Ngân hàng N - Chi nhánh K thì ông V1 và bà C có trách nhiệm tiếp tục trả đầy đủ nợ gốc và lãi tiền vay cho Ngân hàng N thông qua Ngân hàng N - Chi nhánh K.

2. Về chi phí tố tụng: Xử buộc ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C phải hoàn trả lại cho Ngân hàng N thông qua Ngân hàng N - Chi nhánh K số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.100.000 đồng (Hai triệu một trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Buộc ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Thị C phải chịu 11.395.503 đồng (Mười một triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm linh ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngân hàng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho Ngân hàng N thông qua Ngân hàng N - Chi nhánh K số tiền 4.191.866 đồng (Bốn triệu một trăm chín mươi mốt nghìn tám trăm sáu mươi sáu đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0004454 ngày 30/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phan Huy Viễn

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 13 – Gia Lai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai (Phòng Thi hành án khu vực 13);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.